



**TÔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

# **ĐIỀU LỆ**

**TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG  
TÔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

*Hà Nội, tháng 12 năm 2021*

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

# ĐIỀU LỆ

TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG  
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

*Hà Nội, tháng 12 năm 2021*



MỤC LỤC

**Phần mở đầu .....5**

**Chương I. Định nghĩa các thuật ngữ trong điều lệ .....5**

    Điều 1. Giải thích thuật ngữ .....5

**Chương II. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, thời gian hoạt động và người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty .....8**

    Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh và thời gian hoạt động của Tổng công ty .....8

    Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty .....9

**Chương III. Mục tiêu, phạm vi kinh doanh và hoạt động của Tổng công ty .....9**

    Điều 4. Mục tiêu hoạt động của Tổng công ty .....9

    Điều 5. Phạm vi kinh doanh và hoạt động của Tổng công ty .....11

**Chương IV. Vốn điều lệ, cổ phần .....11**

    Điều 6. Vốn điều lệ, cổ phần .....11

    Điều 7. Chứng nhận cổ phiếu .....14

    Điều 8. Chứng chỉ chứng khoán, sổ đăng ký cổ đông .....14

    Điều 9. Chuyển nhượng cổ phần .....15

    Điều 10. Thu hồi và thanh toán mua cổ phần .....16

**Chương V. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát .....17**

    Điều 11. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát của Tổng công ty:.....17

**Chương VI. Cổ đông và Đại hội đồng cổ đông .....18**

    Điều 12. Quyền của cổ đông .....18

    Điều 13. Nghĩa vụ của cổ đông .....20

    Điều 14. Đại hội đồng cổ đông .....21

    Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của ĐHĐCĐ .....22

    Điều 16. Ủy quyền tham dự ĐHĐCĐ .....24

    Điều 17. Thay đổi các quyền .....26

    Điều 18. Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo họp ĐHĐCĐ .....26

    Điều 19. Các điều kiện tiến hành họp ĐHĐCĐ .....28

    Điều 20. Thủ tục tiến hành họp và biểu quyết tại ĐHĐCĐ .....28

    Điều 21. Điều kiện để Nghị quyết của ĐHĐCĐ được thông qua .....30

    Điều 22. Thẩm quyền và thủ tục lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của ĐHĐCĐ .....32

    Điều 23. Nghị quyết, biên bản họp ĐHĐCĐ .....33

    Điều 24. Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của ĐHĐCĐ .....34

<b>Chương VII. Hội đồng quản trị .....</b>	<b>35</b>
Điều 25. Ứng cử, đề cử thành viên HĐQT .....	35
Điều 26. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên HĐQT .....	36
Điều 27. Quyền hạn và nghĩa vụ của HĐQT .....	37
Điều 28. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên HĐQT .....	40
Điều 29. Chủ tịch HĐQT .....	40
Điều 30. Cuộc họp của HĐQT .....	41
Điều 31. Các tiểu ban của HĐQT .....	45
Điều 32. Người phụ trách quản trị Tổng công ty .....	45
<b>Chương VIII. Tổng giám đốc và Người điều hành Tổng công ty .....</b>	<b>46</b>
Điều 33. Tổ chức bộ máy quản lý .....	46
Điều 34. Người điều hành Tổng công ty .....	47
Điều 35. Bổ nhiệm, bãi miễn, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng giám đốc .....	47
<b>Chương IX. Ban Kiểm soát Tổng công ty .....</b>	<b>50</b>
Điều 36. Ứng cử, đề cử thành viên BKS (Thành viên BKS) .....	50
Điều 37. Thành phần BKS .....	51
Điều 38. Trưởng Ban Kiểm soát.....	52
Điều 39. Quyền và nghĩa vụ của BKS .....	52
Điều 40. Cuộc họp của BKS .....	55
Điều 41. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên BKS.....	55
<b>Chương X. Bầu Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát .....</b>	<b>55</b>
Điều 42. Bầu HĐQT và BKS .....	55
<b>Chương XI. Trách nhiệm của thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc Tổng công ty và cán bộ điều hành khác .....</b>	<b>56</b>
Điều 43. Trách nhiệm căn trọng của thành viên HĐQT, BKS, Tổng giám đốc và cán bộ điều hành .....	56
Điều 44. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi .....	57
Điều 45. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường .....	58
<b>Chương XII. Quản lý điều hành, quan hệ phối hợp giữa Công ty mẹ với nhóm Công ty mẹ - Công ty con và Tập đoàn .....</b>	<b>59</b>
Điều 46. Nguyên tắc tổ chức quản lý, điều hành của Công ty mẹ trong nhóm Công ty mẹ - Công ty con.....	59
Điều 47. Quản lý điều hành nhóm Công ty mẹ - Công ty con thông qua Công ty mẹ .....	59
Điều 48. Quan hệ phối hợp chung trong nhóm Công ty mẹ - Công ty con .....	61
Điều 49. Quan hệ giữa Công ty mẹ với các công ty con .....	61
Điều 50. Quan hệ giữa Công ty mẹ và công ty liên kết .....	63
Điều 51. Quan hệ giữa Công ty mẹ và các đơn vị trực thuộc .....	63
Điều 52. Quan hệ của Công ty mẹ - Tổng công ty đối với TKV .....	63

<b>CHƯƠNG XIII. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ Tổng công ty .....</b>	<b>63</b>
Điều 53. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ .....	63
<b>Chương XIV. Người lao động, Công đoàn và các tổ chức chính trị - xã hội trong Tổng công ty .....</b>	<b>64</b>
Điều 54. Người lao động, Công đoàn và tổ chức chính trị - xã hội .....	64
<b>Chương XV. Phân phối lợi nhuận.....</b>	<b>65</b>
Điều 55. Phân phối lợi nhuận .....	65
Điều 56. Cổ tức .....	65
<b>Chương XVI. Tài khoản ngân hàng, năm tài chính và chế độ kế toán .....</b>	<b>66</b>
Điều 57. Tài khoản ngân hàng .....	66
Điều 58. Năm tài chính .....	66
Điều 59. Chế độ kế toán .....	66
<b>Chương XVII. Báo cáo thường niên, trách nhiệm công bố thông tin, thông báo ra công chúng .....</b>	<b>67</b>
Điều 60. Báo cáo tài chính hàng năm, sáu tháng và hàng quý .....	67
Điều 61. Báo cáo thường niên .....	67
Điều 62. Công khai thông tin.....	67
<b>Chương XVIII. Kiểm toán Tổng công ty .....</b>	<b>68</b>
Điều 63. Kiểm toán.....	68
<b>Chương XIX. Dấu của Tổng công ty.....</b>	<b>68</b>
Điều 64. Dấu của Tổng công ty .....	68
<b>Chương XX. Giải thể Tổng công ty .....</b>	<b>68</b>
Điều 65. Giải thể Tổng công ty.....	68
Điều 66. Thanh lý .....	69
<b>Chương XXI. Giải quyết tranh chấp nội bộ.....</b>	<b>69</b>
Điều 67. Giải quyết tranh chấp nội bộ.....	69
<b>Chương XXII. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ .....</b>	<b>70</b>
Điều 68. Điều lệ Tổng công ty.....	70
Điều 69. Hiệu lực thi hành.....	70
<b>Phụ lục Danh sách các đơn vị trực thuộc, công ty con, công ty liên kết của Công ty mẹ - Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP .....</b>	<b>72</b>

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐIỀU LỆ**  
**TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG**  
**Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP**

**PHẦN MỞ ĐẦU**

1. Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP (sau đây được viết tắt là “Tổng công ty”) được thành lập theo Luật Doanh nghiệp và được cổ phần hóa theo Quyết định số 85/QĐ-TTg ngày 19/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Điện lực - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

2. Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Tổng công ty được xây dựng trên cơ sở:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp;

- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

- Điều lệ mẫu áp dụng cho các Công ty đại chúng ban hành kèm theo Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính quy định về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

3. Điều lệ này được Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty thông qua ngày 10/8/2021 và tiếp tục được Hội đồng quản trị sửa đổi điều khoản về mức vốn Điều lệ theo Nghị quyết số 77/NQ-ĐLTKV ngày 30/12/2021 nhằm phản ánh quy mô vốn điều lệ mới phù hợp với ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 07/NQ-ĐHĐCĐ-2021 ngày 10/8/2021. Các phụ lục và các văn bản sửa đổi điều lệ (nếu có) là một phần không thể tách rời của Điều lệ này.

4. Điều lệ này là cơ sở pháp lý cho mọi hoạt động của Tổng công ty. Các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, các quy định của Tổng công ty, khi được thông qua một cách hợp lệ, phù hợp với luật pháp và Điều lệ này, sẽ là những quy tắc và quy định ràng buộc để Tổng công ty tiến hành các hoạt động kinh doanh.

**Chương I**

**ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ**

**Điều 1. Giải thích thuật ngữ:**

1. Trong Điều lệ này những thuật ngữ được hiểu như sau:

a) “Công ty mẹ - Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP” (sau đây được viết tắt là ĐLTKV hoặc Tổng công ty), là Công ty Cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo quy định của Pháp luật.

b) “Nhóm Công ty mẹ - Công ty con Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP là nhóm Công ty không có tư cách pháp nhân gồm:

- Công ty mẹ - Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP (doanh nghiệp cấp I);
- Công ty con của Công ty mẹ - Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP (doanh nghiệp cấp II);
- Các Công ty liên kết của Công ty mẹ - Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP. Nhóm Công ty mẹ - Công ty con có tối đa 2 cấp doanh nghiệp là doanh nghiệp cấp I và doanh nghiệp cấp II.

c) “Đơn vị trực thuộc” là các đơn vị hạch toán phụ thuộc nằm trong cơ cấu Tổng công ty được tổ chức dưới hình thức chi nhánh hoặc văn phòng đại diện. Danh sách các đơn vị trực thuộc Tổng công ty tại thời điểm ban hành Điều lệ được nêu tại phụ lục của Điều lệ này.

d) “Công ty con” là doanh nghiệp do Tổng công ty giữ quyền chi phối (trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần phổ thông), được tổ chức dưới hình thức công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên, công ty liên doanh, công ty ở nước ngoài. Danh sách các công ty con của Tổng công ty tại thời điểm ban hành Điều lệ được nêu tại phụ lục của Điều lệ này.

e) “Công ty liên kết” là doanh nghiệp mà Tổng công ty nắm giữ cổ phần, vốn góp không ở mức chi phối theo quy định của Pháp luật.

f) “Quyền chi phối của Tổng công ty” là quyền của Tổng công ty (với tư cách là công ty mẹ nắm giữ cổ phần hoặc vốn góp chi phối hoặc nắm giữ quyền khai thác tài nguyên khoáng sản được Nhà nước cấp giấy phép khai thác, hoặc nắm giữ bí quyết công nghệ, thương hiệu, thị trường của công ty con) quyết định đối với Điều lệ hoạt động, nhân sự chủ chốt, tổ chức quản lý, thị trường, chiến lược kinh doanh, định hướng đầu tư và các quyết định quan trọng khác của công ty con theo Điều lệ của công ty con hoặc theo thỏa thuận giữa Tổng công ty với công ty con đó.

g) “Hội đồng” có nghĩa là Hội đồng quản trị của Tổng công ty được viết tắt là “HĐQT”.

h) “Địa bàn kinh doanh” có nghĩa là phạm vi địa lý thực hiện các hoạt động kinh doanh của Tổng công ty, bao gồm trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam.

i) “Vốn điều lệ” có nghĩa là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã bán hoặc do tất cả các cổ đông đóng góp và quy định tại Điều 6 của Điều lệ này.

k) “Luật Doanh nghiệp” có nghĩa là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 28/06/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp.

l) “Luật Chứng khoán” có nghĩa là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 20/11/2019.

m) “Ngày thành lập” có nghĩa là ngày Tổng công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.

n) “Pháp luật” là tất cả các văn bản quy phạm pháp luật được quy định tại Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

o) “Người quản lý Tổng công ty” có nghĩa là Chủ tịch HĐQT, thành viên HĐQT, Tổng giám đốc và cá nhân giữ chức danh quản lý khác có thẩm quyền nhân danh Tổng công ty ký kết giao dịch của Tổng công ty theo quy định tại Điều lệ này.

p) “Người điều hành Tổng công ty” là Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, và người điều hành khác theo quy định của Điều lệ Tổng công ty.

q) “Người có liên quan” có nghĩa là bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào được quy định tại Khoản 23 Điều 4 của Luật Doanh nghiệp 2020; Khoản 46 Điều 4 của Luật Chứng khoán 2019.

s) “Cổ đông” có nghĩa là mọi tổ chức hay cá nhân sở hữu ít nhất một cổ phần của Tổng công ty và phải được ghi tên vào Sổ đăng ký cổ đông của Tổng công ty.

t) “Cổ đông lớn” là cổ đông sở hữu từ 5% trở lên cổ phiếu có quyền được biểu quyết do Tổng công ty phát hành.

u) “Cổ tức” là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác từ nguồn lợi nhuận còn lại của Tổng công ty sau khi đã thực hiện nghĩa vụ về tài chính.

v) “Thời hạn hoạt động” có nghĩa là thời hạn hoạt động của Tổng công ty được quy định tại Điều 2 của Điều lệ này và thời gian gia hạn (nếu có) được thông qua bằng một nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

x) “Sở Giao dịch Chứng khoán” là Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và các công ty con.

y) “Việt Nam” có nghĩa là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

z) “Tập đoàn” hoặc “TKV” là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

2. Một số từ viết tắt:

- HĐQT: Hội đồng quản trị;
- BKS: Ban Kiểm soát;
- UBND: Ủy ban nhân dân;
- VNĐ: đồng Việt Nam;
- ĐHĐCĐ: Đại hội đồng cổ đông;

3. Trong Điều lệ này, bất kỳ một tham chiếu nào tới bất kỳ một điều khoản hoặc văn bản nào sẽ bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản thay thế chúng. Trường hợp các văn bản pháp quy điều chỉnh các nội dung liên quan đến Điều lệ này bị sửa đổi, bổ sung, thay thế thì những nội dung liên quan trong Điều lệ này sẽ được thực hiện theo nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế của văn bản pháp quy đó. ĐHĐCĐ lần gần nhất sau đó phải sửa lại Điều lệ cho phù hợp.

4. Các tiêu đề (chương, điều của Điều lệ này) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới nội dung của Điều lệ này.



5. Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp (nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh) sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này.

## Chương II

### TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH, THỜI GIAN HOẠT ĐỘNG VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔNG CÔNG TY

**Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh và thời gian hoạt động của Tổng công ty:**

1. Tên của Tổng công ty:
  - a. Tên đầy đủ bằng tiếng Việt: Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP
  - b. Tên rút gọn: Tổng công ty Điện lực - TKV
  - c. Tên giao dịch quốc tế: VINACOMIN - POWER HOLDING CORPORATION
  - d. Tên viết tắt: ĐLTKV
2. Tổng công ty có biểu tượng riêng như sau:



Quy chuẩn cụ thể của Biểu tượng theo bộ nhận diện ĐLTKV do HĐQT ban hành.

3. Tổng công ty là công ty cổ phần có tư cách pháp nhân phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam.

4. Tổng công ty là công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, do Tập đoàn chi phối thông qua tỷ lệ nắm giữ cổ phần chi phối tại Tổng công ty và quy chế quản lý nội bộ của Tập đoàn.

5. Tổng công ty được sử dụng nhãn hiệu “TKV” và “VINACOMIN” của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam trong tên gọi của Tổng công ty bằng tiếng Việt và tiếng Anh theo Quy chế sử dụng nhãn hiệu của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và quy định của pháp luật.

Ngoài các quy định trong Điều lệ này, Tổng công ty có trách nhiệm thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty con đối với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy chế quản lý trong nội bộ Tập đoàn mà Tổng công ty là một thành viên.

6. Trụ sở Tổng công ty

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 78 Tầng 2, Tòa nhà Sannam, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

- Điện thoại: (+84) 24 3516 1605
- Fax: (+84) 24 3516 1610
- Email: [vp@vinacompower.vn](mailto:vp@vinacompower.vn)
- Website: <http://www.dienluctkv.vn/>

7. Tổng công ty có thể thành lập chi nhánh và văn phòng đại diện tại địa bàn kinh doanh để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Tổng công ty phù hợp với quyết định của HĐQT và trong phạm vi pháp luật cho phép.

8. Trừ khi chấm dứt hoạt động trước thời hạn quy định tại Điều 65 của Điều lệ này, thời hạn hoạt động của Tổng công ty là vô thời hạn kể từ ngày thành lập.

**Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty:**

Tổng công ty có 01 người đại diện theo pháp luật là Tổng giám đốc Tổng công ty. Người đại diện theo pháp luật có quyền hạn và nghĩa vụ theo quy định hiện hành của pháp luật và quy chế quản lý nội bộ của Tổng công ty.

**Chương III**  
**MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG**  
**CỦA TỔNG CÔNG TY**

**Điều 4. Mục tiêu hoạt động của Tổng công ty:**

1. Mục tiêu hoạt động của Tổng công ty là tối đa hoá các khoản lợi nhuận hợp lý cho Tổng công ty, tăng lợi tức cho các cổ đông, đóng góp cho Ngân sách Nhà nước, đảm bảo quyền lợi cho người lao động và không ngừng phát triển Tổng công ty ngày càng lớn mạnh.

2. Ngành nghề kinh doanh của Tổng công ty là:

TT	Tên ngành	Mã ngành
1	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.	0810
2	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. (Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng không nung.)	3290
3	Hoạt động tư vấn quản lý (Chi tiết: Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện).	7020
4	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. (Chi tiết: Thiết kế các sản phẩm cơ khí, thiết bị nhà máy điện, thiết bị điện, thiết bị chịu áp lực, kết cấu thép và các thiết bị công nghiệp khác.)	7110
5	Vận tải hành khách đường sắt.	4911
6	Vận tải hàng hóa đường sắt.	4912
7	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt).	4931
8	Vận tải hành khách đường bộ khác.	4932

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

TT	Tên ngành	Mã ngành
9	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.	4933
10	Vận tải hành khách đường thủy nội địa.	5021
11	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa.	5022
12	Sản xuất sản phẩm chịu lửa.	2391
13	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.	2392
14	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao.	2394
15	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại.	2512
16	Sản xuất các cấu kiện kim loại. (Chi tiết: Chế tạo, lắp ráp các sản phẩm cơ khí, thiết bị nhà máy điện, thiết bị điện, thiết bị chịu áp lực, kết cấu thép và các thiết bị công nghiệp khác.)	2511
17	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. (Chi tiết: Thiết bị nhà máy điện, thiết bị điện, thiết bị chịu áp lực, kết cấu thép và các thiết bị công nghiệp khác.)	2710
18	Sản xuất thiết bị điện khác.	2790
19	Sửa chữa máy móc thiết bị. (Chi tiết: Sửa chữa thiết bị nhà máy điện, thiết bị điện, thiết bị chịu áp lực, kết cấu thép và các thiết bị công nghiệp khác.)	3312
20	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn (Chi tiết: Sửa chữa các sản phẩm cơ khí, kết cấu thép.)	3311
21	Khai thác và thu gom than cứng.	0510
22	Khai thác và thu gom than non.	0520
23	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: - Phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại (Trừ kinh doanh các loại phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường). - Bán buôn xỉ lò nhiệt điện, bán buôn phụ gia xi măng.	4669
24	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục. (Chi tiết: Bồi dưỡng tay nghề cho công nhân nhà máy điện, bồi dưỡng và nâng cao tay nghề cho thi nâng bậc của công nhân nhà máy điện - không cấp chứng chỉ.)	8560
25	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. (trừ hoạt động đấu giá). (Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Điều 28 Luật Thương mại 2005)).	8299
26	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. (Chi tiết: Bán buôn than đá, than non, than bùn, than củi, than cốc và các sản phẩm liên quan). (Trừ dầu thô và dầu đã qua chế biến.)	4661
27	Sản xuất điện.	3511 (Chính)
28	Truyền tải và phân phối điện. (Chi tiết: Đầu tư, xây dựng, khai thác vận hành các nhà máy nhiệt điện, thủy điện, điện sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo và lưới điện, hệ thống cung cấp điện; mua, bán điện (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia).)	3512

TT	Tên ngành	Mã ngành
	(Doanh nghiệp không cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc độc quyền Nhà nước, không hoạt động thương mại theo Nghị định số 94/2017/NĐ-CP về hàng hóa, dịch vụ độc quyền Nhà nước).	
29	Xây dựng công trình thủy.	4291
30	Xây dựng công trình khai khoáng.	4292
31	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo.	4293
32	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. (Chi tiết: Xây dựng các công trình nhà máy điện, đường dây và trạm điện, công trình công nghiệp, thủy lợi, cảng biển, kết cấu hạ tầng.) (Doanh nghiệp không cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc độc quyền Nhà nước, không hoạt động thương mại theo Nghị định số 94/2017/NĐ-CP về hàng hóa, dịch vụ độc quyền Nhà nước).	4299
33	Xây dựng nhà để ở.	4101
34	Xây dựng nhà không để ở.	4102
35	Xây dựng công trình đường sắt.	4211
36	Xây dựng công trình đường bộ.	4212

**Điều 5. Phạm vi kinh doanh và hoạt động của Tổng công ty:**

Tổng công ty được phép tiến hành hoạt động kinh doanh theo ngành nghề quy định tại Điều lệ này đã đăng ký, thông báo thay đổi nội dung đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh và đã công bố trên Cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia.

**Chương IV  
VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN**

**Điều 6. Vốn điều lệ, cổ phần:**

1. Vốn điều lệ:

a. Vốn điều lệ của Tổng công ty là 6.827.674.750.000 đồng (Sáu nghìn tám trăm hai mươi bảy tỷ, sáu trăm bảy mươi tư triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng). Vốn điều lệ của Tổng công ty được chia thành: 682.767.475 cổ phiếu (Sáu trăm tám mươi hai triệu bảy trăm sáu mươi bảy nghìn bốn trăm bảy mươi lăm cổ phiếu) với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần..

b. Tổng công ty có thể thay đổi mức vốn điều lệ (tăng, giảm vốn điều lệ) khi được ĐHĐCĐ thông qua và phù hợp với các quy định của pháp luật.

2. Cổ phần:

a) Các cổ phần của Tổng công ty vào ngày thông qua Điều lệ này đều là cổ phần phổ thông, kể cả cổ phần do Nhà nước nắm giữ, trừ số cổ phần ưu đãi

người lao động mua thêm sẽ được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông sau khi kết thúc thời gian cam kết với Tổng công ty. Các quyền và nghĩa vụ kèm theo cổ phần phổ thông được quy định tại Điều 12, Điều 13 của Điều lệ này.

Cổ phần phổ thông được dùng làm tài sản cơ sở để phát hành chứng chỉ lưu ký không có quyền biểu quyết được gọi là cổ phần phổ thông cơ sở. Chứng chỉ lưu ký không có quyền biểu quyết có lợi ích kinh tế và nghĩa vụ tương ứng với cổ phần phổ thông cơ sở, trừ quyền biểu quyết.

b) Tổng công ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi sau khi có sự chấp thuận của ĐHĐCĐ và phù hợp với các quy định của pháp luật.

c) Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi. Cổ phần ưu đãi có thể chuyển đổi thành cổ phần phổ thông khi được ĐHĐCĐ thông qua.

d) Chào bán cổ phần:

- Chào bán cổ phần là việc Tổng công ty tăng thêm số lượng cổ phần được quyền chào bán và bán các cổ phần đó trong quá trình hoạt động để tăng vốn điều lệ; việc chào bán cổ phần được thực hiện theo một trong những hình thức quy định tại Khoản 2, Điều 123 Luật Doanh nghiệp gồm:

i) Chào bán cổ phần cho các cổ đông hiện hữu;

ii) Chào bán ra cổ phần ra công chúng;

iii) Chào bán cổ phần riêng lẻ.

- Việc chào bán cổ phần của Tổng công ty thực hiện theo các quy định tại Điều 123, 124, 125 của Luật Doanh nghiệp và quy định của pháp luật về chứng khoán.

- Cổ phần phổ thông phải được ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ trong Tổng công ty, trừ trường hợp ĐHĐCĐ quyết định khác. Số cổ phần cổ đông không đăng ký mua hết sẽ do HĐQT Tổng công ty quyết định. HĐQT có thể phân phối số cổ phần đó cho các đối tượng theo các điều kiện và cách thức mà HĐQT thấy là phù hợp, nhưng không được bán số cổ phần đó theo các điều kiện thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông hiện hữu trừ trường hợp cổ phần được bán qua Sở Giao dịch Chứng khoán theo phương thức đấu giá.

- Tổng công ty thực hiện đăng ký điều chỉnh thay đổi vốn điều lệ trong thời gian 10 ngày kể từ ngày hoàn thành đợt bán cổ phần.

đ. Bán cổ phần:

HĐQT quyết định thời điểm, phương thức và giá bán cổ phần. Giá bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ trường hợp quy định tại Điều 126 Luật Doanh nghiệp được ĐHĐCĐ chấp thuận.

e) Mua lại cổ phần:

Theo quyết định của ĐHĐCĐ, Tổng công ty có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán theo quy định tại Điều 133 Luật Doanh

nghiệp. Cổ phần được Tổng công ty mua lại theo quy định tại Điều 132, 133 Luật Doanh nghiệp được coi là cổ phần chưa bán theo quy định tại khoản 4, Điều 112 Luật Doanh nghiệp. Tổng công ty phải làm thủ tục điều chỉnh vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị mệnh giá các cổ phần được Tổng công ty mua lại trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phần, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác.

Tổng công ty có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán theo quy định sau đây:

e1. HĐQT có quyền quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã bán trong thời hạn 12 tháng. Trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do ĐHĐCĐ quyết định;

e2. HĐQT quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại Mục e3 Khoản 2 Điều này. Đối với cổ phần loại khác, nếu Điều lệ Tổng công ty không quy định hoặc Tổng công ty và cổ đông có liên quan không có thỏa thuận khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường;

e3. Tổng công ty có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần của họ trong Tổng công ty theo trình tự, thủ tục sau đây:

(i) Quyết định mua lại cổ phần của Tổng công ty phải được thông báo bằng phương thức để bảo đảm đến được tất cả cổ đông trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải gồm tên, địa chỉ trụ sở chính của Tổng công ty, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông bán cổ phần của họ cho Tổng công ty;

(ii) Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi văn bản đồng ý bán cổ phần của mình bằng phương thức để bảo đảm đến được Tổng công ty trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày thông báo. Văn bản đồng ý bán cổ phần phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần đồng ý bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. Tổng công ty chỉ mua lại cổ phần trong thời hạn nêu trên.

g) Tổng công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác khi được ĐHĐCĐ nhất trí thông qua bằng văn bản và phù hợp với quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

h) Chứng chỉ trái phiếu hoặc các chứng chỉ chứng khoán khác của Tổng công ty (trừ các thư chào bán, các chứng chỉ tạm thời và các tài liệu tương tự) được phát hành có dấu và chữ ký mẫu của người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty.

3. Cổ đông nhà nước được quyền chào bán tiếp số cổ phần của nhà nước tại Tổng công ty do không bán hết số lượng cổ phần theo Phương án cổ phần hóa đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Do là Doanh nghiệp được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thành Công ty Cổ phần, do đó Tổng công ty không nhất thiết phải có cổ đông sáng lập theo quy định tại Khoản 1 Điều 120 Luật Doanh nghiệp. Tên, địa chỉ, số lượng cổ phần và các chi tiết khác của cổ đông được nêu tại sổ đăng ký cổ đông của Tổng công ty.

5. Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại ĐLTKV là **35%**.

#### **Điều 7. Chứng nhận cổ phiếu:**

1. Cổ đông của Tổng công ty được cấp chứng nhận cổ phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu.

2. Cổ phiếu là loại chứng khoán xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với một hoặc một số cổ phần của Tổng công ty. Cổ phiếu phải có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 1, Điều 121 Luật Doanh nghiệp.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu cổ phần theo quy định của Tổng công ty hoặc trong thời hạn hai tháng (hoặc có thể lâu hơn theo điều khoản phát hành quy định) kể từ ngày thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần theo quy định tại phương án phát hành cổ phiếu của Tổng công ty, người sở hữu số cổ phần sẽ được cấp chứng nhận cổ phiếu. Người sở hữu cổ phần không phải trả cho Tổng công ty chi phí in chứng nhận cổ phiếu hoặc bất kỳ một khoản phí gì.

4. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị hỏng hoặc hủy hoại dưới hình thức khác, thì Tổng công ty cấp lại chứng nhận cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó. Đề nghị của cổ đông phải bao gồm các nội dung sau đây:

a) Thông tin về cổ phiếu đã bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác.

b) Cam kết chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

#### **Điều 8. Chứng chỉ chứng khoán, sổ đăng ký cổ đông:**

1. Chứng chỉ trái phiếu hoặc các chứng chỉ chứng khoán khác của Tổng công ty (trừ các thư chào bán, các chứng chỉ tạm thời và các tài liệu tương tự), sẽ được phát hành có dấu và chữ ký mẫu của người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty, trừ trường hợp mà các điều khoản và điều kiện phát hành quy định khác.

2. Sổ đăng ký cổ đông:

a) Tổng công ty lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, sổ đăng ký cổ đông có thể là văn bản giấy, tệp dữ liệu điện tử ghi nhận thông tin về sở hữu cổ phần của các cổ đông Tổng công ty.

b) Cổ đông phổ thông và cổ đông ưu đãi khác có thể được đăng ký vào các sổ khác nhau. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- Tên, địa chỉ trụ sở chính của Tổng công ty;

- Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
- Tổng số cổ phần đã bán từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp;
- Họ, tên của cổ đông được sắp xếp theo vần chữ cái, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; Tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức;
- Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.

c) Sổ đăng ký cổ đông có thể được lưu trữ tại trụ sở chính của Tổng công ty hoặc nơi hoặc các tổ chức khác có chức năng lưu giữ Sổ đăng ký cổ đông. Các cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục, sao chép tên và địa chỉ liên lạc của cổ đông Tổng công ty trong sổ đăng ký cổ đông.

3. Trường hợp cổ đông có thay đổi địa chỉ liên lạc thì phải thông báo kịp thời với Tổng công ty để cập nhật vào sổ đăng ký cổ đông. Tổng công ty không chịu trách nhiệm về việc không liên lạc được với cổ đông do không được thông báo thay đổi địa chỉ liên lạc của cổ đông.

4. Tổng công ty phải cập nhật kịp thời những thay đổi của cổ đông theo yêu cầu của cổ đông có liên quan trong sổ đăng ký cổ đông.

#### **Điều 9. Chuyển nhượng cổ phần:**

1. Tất cả các cổ phần được tự do chuyển nhượng trừ khi Điều lệ này và pháp luật có quy định khác. Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán được chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

2. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận cổ tức, quyền biểu quyết, quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán và các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật.

3. Đối với cổ phần ưu đãi người lao động mua thêm theo cam kết làm việc lâu dài tại công ty cổ phần theo Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011, chỉ được chuyển nhượng sau khi kết thúc thời gian cam kết.

Trường hợp Tổng công ty thực hiện tái cơ cấu dẫn tới người lao động phải chấm dứt hợp đồng lao động, thôi việc, mất việc theo quy định của Bộ Luật Lao động trước thời hạn đã cam kết thì số cổ phần đã được mua thêm sẽ được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông. Trường hợp người lao động có nhu cầu bán lại cho Tổng công ty số cổ phần này thì Tổng công ty có trách nhiệm mua lại với giá sát với giá giao dịch trên thị trường.

Trường hợp người lao động chấm dứt hợp đồng lao động trước thời hạn đã cam kết thì phải bán lại cho Tổng công ty toàn bộ số cổ phần đã được mua thêm với giá sát với giá giao dịch trên thị trường nhưng không vượt quá giá đã được mua tại thời điểm cổ phần hóa.



4. Việc chuyển nhượng được thực hiện bằng hợp đồng hoặc giao dịch trên thị trường chứng khoán. Trường hợp chuyển nhượng bằng hợp đồng thì giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc đại diện uỷ quyền của họ ký. Cổ phiếu đã niêm yết hoặc đăng ký giao dịch phải được chuyển nhượng thông qua Sở Giao dịch Chứng khoán phù hợp với các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán. Bên chuyển nhượng vẫn là người sở hữu cổ phần có liên quan cho đến khi tên của người nhận chuyển nhượng được đăng ký vào sổ đăng ký cổ đông (trừ trường hợp bên chuyển nhượng uỷ quyền cho bên nhận chuyển nhượng tham dự ĐHĐCĐ diễn ra trong thời gian đó theo quy định tại Luật Doanh nghiệp).

5. Trong trường hợp một cổ đông bị chết hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tuyên bố là mất tích thì người quản lý tài sản hoặc người thừa kế theo di chúc/ theo pháp luật của người chết, người mất tích sẽ được Tổng công ty thừa nhận là người (hoặc những người) duy nhất có quyền, được hưởng lợi hoặc thực hiện nghĩa vụ của người nắm giữ cổ phần đối với Tổng công ty, nhưng quy định này không giải tỏa tài sản của cổ đông đã chết, đã mất tích khỏi mọi trách nhiệm gắn liền với bất kỳ cổ phần nào mà người đó nắm giữ. Trường hợp cổ phần của cổ đông bị chết, mất tích mà không có người thừa kế hoặc người thừa kế từ chối nhận thừa kế hoặc bị truất quyền thừa kế thì số cổ phần đó được giải quyết theo quy định của pháp luật dân sự.

6. Cổ đông có quyền tặng cho một phần hoặc toàn bộ cổ phần của mình tại Tổng công ty cho cá nhân, tổ chức khác; sử dụng cổ phần để trả nợ. Cá nhân, tổ chức được tặng cho hoặc nhận trả nợ bằng cổ phần trở thành cổ đông của Tổng công ty.

7. Trường hợp cổ đông chuyển nhượng một số cổ phần thì cổ phiếu cũ bị hủy bỏ và Tổng công ty phát hành cổ phiếu mới ghi nhận số cổ phần đã chuyển nhượng và số cổ phần còn lại.

8. Cá nhân, tổ chức nhận cổ phần trong trường hợp quy định tại Điều này chỉ trở thành cổ đông của Tổng công ty kể từ thời điểm các thông tin của họ quy định tại Khoản 2 Điều 122 Luật Doanh nghiệp được ghi đầy đủ vào sổ đăng ký cổ đông của Tổng công ty.

9. Tổng công ty phải đăng ký thay đổi cổ đông trong sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu của cổ đông có liên quan trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu theo quy định tại Điều lệ Tổng công ty.

#### **Điều 10. Thu hồi và thanh toán mua cổ phần:**

1. Trường hợp cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả để mua cổ phần, HĐQT thông báo và có quyền yêu cầu cổ đông đó thanh toán số tiền còn lại và chịu trách nhiệm tương ứng với tổng mệnh giá cổ phần đã đăng ký mua đối với nghĩa vụ tài chính của Tổng công ty phát sinh do việc không thanh toán đầy đủ.

2. Thông báo thanh toán nêu trên phải ghi rõ thời hạn thanh toán mới (tối thiểu là bảy (07) ngày kể từ ngày gửi thông báo), địa điểm thanh toán và thông

báo phải ghi rõ trường hợp không thanh toán theo đúng yêu cầu, số cổ phần chưa thanh toán hết sẽ bị thu hồi.

3. HĐQT có quyền thu hồi các cổ phần chưa thanh toán đầy đủ và đúng hạn trong trường hợp các yêu cầu trong thông báo nêu trên không được thực hiện.

4. Nếu sau thời hạn quy định, cổ đông chưa thanh toán hoặc chỉ thanh toán được một phần số cổ phần đã đăng ký mua thì thực hiện như sau:

a) Cổ đông chưa thanh toán số cổ phần đã đăng ký mua sẽ đương nhiên không còn là cổ đông của Tổng công ty và không được chuyển nhượng quyền mua cổ phần đó cho người khác;

b) Cổ đông chỉ thanh toán một phần số cổ phần đã đăng ký mua sẽ có quyền biểu quyết, nhận lợi tức và các quyền khác tương ứng với số cổ phần đã thanh toán; không được chuyển nhượng quyền mua số cổ phần chưa thanh toán cho người khác;

c) Số cổ phần chưa thanh toán được coi là cổ phần chưa bán và HĐQT có quyền thu hồi các cổ phần chưa thanh toán đầy đủ và đúng hạn trong trường hợp các yêu cầu trong thông báo nêu tại Khoản 2 Điều này không được thực hiện và quyết định phương án xử lý tiếp theo.

5. Cổ phần bị thu hồi được coi là các cổ phần được quyền chào bán quy định tại Khoản 3 Điều 112 Luật Doanh nghiệp. HĐQT có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bán, tái phân phối hoặc giải quyết cho người đã sở hữu cổ phần bị thu hồi hoặc các đối tượng khác theo những điều kiện và cách thức mà HĐQT thấy là phù hợp.

6. Cổ đông nắm giữ cổ phần bị thu hồi phải từ bỏ tư cách cổ đông đối với những cổ phần đó, nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm tương ứng với tổng mệnh giá cổ phần đã đăng ký mua đối với nghĩa vụ tài chính của Tổng công ty phát sinh vào thời điểm thu hồi theo quyết định của HĐQT kể từ ngày thu hồi cho đến ngày thực hiện thanh toán. HĐQT có toàn quyền quyết định việc cưỡng chế thanh toán toàn bộ giá trị cổ phiếu vào thời điểm thu hồi hoặc có thể miễn giảm thanh toán một phần hoặc toàn bộ số tiền đó.

7. Thông báo thu hồi sẽ được gửi đến người nắm giữ cổ phần bị thu hồi trước thời điểm thu hồi. Việc thu hồi vẫn có hiệu lực kể cả trong trường hợp có sai sót hoặc bất cẩn trong việc gửi thông báo.

## **Chương V**

### **CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT**

#### **Điều 11. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát của Tổng công ty:**

Cơ cấu tổ chức quản lý, quản trị và kiểm soát của Tổng công ty bao gồm:

1. ĐHĐCĐ là cơ quan quyết định cao nhất của Tổng công ty.

2. HĐQT do ĐHĐCĐ bầu ra. HĐQT là cơ quan quản lý Tổng công ty, có toàn quyền nhân danh Tổng công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Tổng công ty không thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.

3. BKS do ĐHĐCĐ bầu ra để thực hiện giám sát HĐQT, Tổng giám đốc trong việc quản lý và điều hành Tổng công ty; chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ trong thực hiện các quyền hạn và nghĩa vụ của BKS.

4. Tổng giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Tổng công ty; chịu sự giám sát của HĐQT và chịu trách nhiệm trước HĐQT và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

5. Cơ cấu tổ chức của các chi nhánh, văn phòng đại diện của Tổng công ty được quy định trong Quy chế Tổ chức và Hoạt động của các đơn vị đó do HĐQT Tổng công ty ban hành.

## Chương VI CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐÔNG CỔ ĐÔNG

### Điều 12. Quyền của cổ đông:

1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:

a) Tham dự và phát biểu trong cuộc họp ĐHĐCĐ và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua người đại diện theo ủy quyền hoặc thực hiện biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử, hình thức điện tử khác, hoặc hình thức khác do Điều lệ Tổng công ty và pháp luật quy định. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;

b) Nhận cổ tức với mức theo quyết định của ĐHĐCĐ;

c) Tự do chuyển nhượng cổ phần đã được thanh toán đầy đủ theo quy định của Điều lệ này và pháp luật hiện hành trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều 120, Khoản 1 Điều 127 Luật Doanh nghiệp và các quy định Pháp luật có liên quan khác;

d) Ưu tiên mua cổ phần mới tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Tổng công ty;

e) Xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên, địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình;

f) Xem xét, tra cứu và trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Tổng công ty, Biên bản họp ĐHĐCĐ và Nghị quyết ĐHĐCĐ;

g) Khi Tổng công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Tổng công ty sau khi Tổng công ty đã thanh toán các khoản nợ (bao gồm cả nghĩa vụ nợ đối với Nhà nước, thuế, phí);

h) Yêu cầu Tổng công ty mua lại cổ phần của mình trong các trường hợp quy định tại Điều 132 của Luật Doanh nghiệp;

i) Được đối xử bình đẳng. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Trường hợp, Tổng công ty có các loại cổ phần ưu đãi, các quyền và nghĩa vụ gắn liền với loại cổ phần ưu đãi phải được ĐHĐCĐ thông qua và công bố đầy đủ cho cổ đông;

j) Được tiếp cận đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường do Tổng công ty công bố theo quy định của Pháp luật;

k) Được bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình; đề nghị đình chỉ, hủy bỏ nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT theo Luật Doanh nghiệp.

l) Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 05% trở lên tổng số cổ phần phổ thông có các quyền sau:

a) Yêu cầu HĐQT thực hiện việc triệu tập họp ĐHĐCĐ theo các quy định tại Khoản 3 Điều 115 và Điều 140 của Luật Doanh nghiệp;

b) Xem xét, tra cứu và trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của HĐQT, báo cáo tài chính bán niên và hàng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam, báo cáo của BKS, hợp đồng, giao dịch phải thông qua HĐQT và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Tổng công ty;

c) Yêu cầu BKS kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Tổng công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý đối của cá nhân với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Tổng công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

d) Cổ đông có thể ủy quyền cho thành viên HĐQT làm đại diện cho mình tại ĐHĐCĐ;

e) Kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp ĐHĐCĐ. Kiến nghị bằng văn bản và được gửi đến Tổng công ty chậm nhất là (ba) 3 ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải bao gồm họ và tên cổ đông, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng và loại cổ phần cổ đông đó nắm giữ và nội dung kiến nghị đưa vào chương trình họp;

f) Các quyền khác được quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào HĐQT, BKS. Việc đề cử người vào HĐQT, BKS được thực hiện như sau:

a) Các cổ đông phổ thông họp thành nhóm để đề cử người vào HĐQT và BKS phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc ĐHĐCĐ;

b) Căn cứ số lượng thành viên HĐQT và BKS, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của ĐHĐCĐ làm ứng cử viên HĐQT và BKS. Trường hợp số ứng cử

viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của ĐHĐCĐ thì số ứng cử viên còn lại do HĐQT, BKS và các cổ đông khác đề cử.

4. Quyền khác theo quy định của Pháp luật.

**Điều 13. Nghĩa vụ của cổ đông:**

1. Thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn số cổ phần cam kết mua;
2. Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Tổng công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp Tổng công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại Khoản này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong Tổng công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Tổng công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra;
3. Tuân thủ Điều lệ của Tổng công ty và Quy chế quản lý nội bộ của Tổng công ty;
4. Chấp hành nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ và HĐQT.
5. Bảo mật các thông tin được Tổng công ty cung cấp theo quy định tại Điều lệ Tổng công ty và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được Tổng công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác;
6. Tham dự các cuộc họp ĐHĐCĐ và thực hiện quyền biểu quyết thông qua các hình thức sau:
  - a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
  - b) Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
  - c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
  - d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.
7. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Tổng công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:
  - a) Vi phạm pháp luật;
  - b) Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
  - c) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với Tổng công ty.
8. Cổ đông lớn có nghĩa vụ của cổ đông theo quy định Luật Doanh nghiệp, ngoài ra phải đảm bảo tuân thủ có nghĩa vụ sau:
  - a) Cổ đông lớn không được lợi dụng ưu thế của mình gây ảnh hưởng đến quyền, lợi ích của Tổng công ty và của cổ đông khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng công ty;

- b) Cổ đông lớn có nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định của pháp luật.
- 9. Cung cấp thông tin chính xác khi đăng ký mua cổ phần;
- 10. Hoàn thành nghĩa vụ khác theo các quy định pháp luật.

**Điều 14. Đại hội đồng cổ đông:**

1. ĐHĐCĐ bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Tổng công ty. ĐHĐCĐ họp thường niên mỗi năm một (01) lần và trong thời hạn bốn (04) tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. HĐQT quyết định gia hạn họp ĐHĐCĐ thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. ĐHĐCĐ thường niên không được tổ chức dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản. Ngoài cuộc họp thường niên, ĐHĐCĐ có thể họp bất thường. Địa điểm họp ĐHĐCĐ được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.

2. HĐQT tổ chức triệu tập họp ĐHĐCĐ thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp. ĐHĐCĐ thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của luật pháp và Điều lệ Tổng công ty, đặc biệt thông qua các báo cáo tài chính năm được kiểm toán. Trường hợp Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của Tổng công ty có các khoản ngoại trừ trọng yếu, ý kiến kiểm toán trái ngược hoặc từ chối, Tổng công ty phải mời đại diện tổ chức kiểm toán được chấp nhận thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Tổng công ty dự họp ĐHĐCĐ Tổng công ty và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận nêu trên có trách nhiệm tham gia dự họp ĐHĐCĐ thường niên của Tổng công ty để giải thích các nội dung liên quan.

3. HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường trong các trường hợp sau đây:

- a) HĐQT xét thấy cần thiết vì lợi ích của Tổng công ty;
- b) Số lượng thành viên HĐQT, BKS còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật hoặc số thành viên HĐQT bị giảm quá một phần ba (1/3) quy định trong Điều lệ này;

c) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 của Luật Doanh nghiệp; yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có đủ chữ ký của các cổ đông liên quan hoặc văn bản yêu cầu được lập thành nhiều bản và tập họp đủ chữ ký của các cổ đông có liên quan;

d) Theo yêu cầu của BKS;

e) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng công ty.

4. Triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường:

a) HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ trong vòng 30 ngày kể từ ngày số thành viên HĐQT, thành viên HĐQT độc lập hoặc thành viên BKS còn lại như quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều này, hoặc nhận được yêu cầu nêu tại Điểm c và d Khoản 3 Điều này.

b) Trường hợp HĐQT không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều này, thì trong vòng 30 ngày tiếp theo, BKS thay thế HĐQT triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ theo quy định tại Khoản 3, Điều 140 Luật Doanh nghiệp.

c) Trường hợp BKS không triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ theo quy định tại Điểm b, Khoản 4 Điều này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu nêu tại Điểm c Khoản 3 Điều này có quyền yêu cầu đại diện Tổng công ty triệu tập ĐHĐCĐ theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ có thể đề nghị Cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát trình tự, thủ tục triệu tập và tiến hành họp và ra quyết định của ĐHĐCĐ. Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp ĐHĐCĐ được Tổng công ty hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự cuộc họp ĐHĐCĐ, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

d) Thủ tục để tổ chức họp ĐHĐCĐ theo quy định tại khoản 5 Điều 140 Luật Doanh nghiệp.

**Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của ĐHĐCĐ:**

1. ĐHĐCĐ có quyền và nghĩa vụ sau:
  - a) Thông qua định hướng phát triển của Tổng công ty;
  - b) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần;
  - c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT, thành viên BKS;
  - d) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tổng công ty;
  - e) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ Tổng công ty;
  - f) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;
  - g) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
  - h) Xem xét, xử lý vi phạm của thành viên HĐQT, thành viên BKS gây thiệt hại cho Tổng công ty và cổ đông Tổng công ty;
  - i) Quyết định tổ chức lại, giải thể Tổng công ty;
  - j) Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác cho HĐQT, BKS;
  - k) Phê duyệt Quy chế quản trị nội bộ; Quy chế hoạt động của HĐQT, BKS;
  - l) Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Tổng công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết;
  - m) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật.

2. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và thông qua các vấn đề sau:
  - a) Kế hoạch kinh doanh hằng năm của Tổng công ty;
  - b) Báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán;
  - c) Báo cáo của HĐQT về quản trị và kết quả hoạt động của HĐQT và từng thành viên HĐQT;
  - d) Báo cáo của BKS về kết quả kinh doanh của Tổng công ty, kết quả hoạt động của HĐQT, Tổng giám đốc;
  - e) Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của BKS và thành viên BKS;
  - f) Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;
  - g) Số lượng thành viên HĐQT, BKS;
  - h) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT, thành viên BKS;
  - i) Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác đối với HĐQT, BKS;
  - j) Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra các hoạt động của Tổng công ty khi xét thấy cần thiết;
  - k) Bổ sung và sửa đổi Điều lệ Tổng công ty;
  - l) Loại cổ phần và số lượng cổ phần mới được phát hành đối với mỗi loại cổ phần;
  - m) Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Tổng công ty;
  - n) Tổ chức lại và giải thể (thanh lý) Tổng công ty và chỉ định người thanh lý;
  - o) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất của Tổng công ty;
  - p) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
  - q) Tổng công ty ký kết hợp đồng, giao dịch với những đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều 167 Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản của Tổng công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất;
  - r) Chấp thuận các giao dịch quy định tại khoản 4 Điều 293 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
  - s) Phê duyệt Quy chế nội bộ về quản trị công ty, Quy chế hoạt động của HĐQT, Quy chế hoạt động của BKS;
  - t) Các vấn đề khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
3. Cổ đông không được tham gia bỏ phiếu cho bất kỳ một nghị quyết nào để thông qua trong các trường hợp sau:
  - a) Thông qua các hợp đồng, giao dịch quy định tại điểm q, Khoản 2, Điều này nếu cổ đông đó hoặc người có liên quan tới cổ đông đó là một bên của hợp đồng hay giao dịch;



b) Việc mua lại cổ phần của cổ đông đó hoặc của người có liên quan đến cổ đông đó trừ trường hợp việc mua lại cổ phần được thực hiện theo tỷ lệ sở hữu của tất cả các cổ đông hoặc việc mua lại được thực hiện thông qua khớp lệnh công khai trên Sở Giao dịch Chứng khoán hoặc chào mua công khai theo quy định của pháp luật.

4. Tất cả các nghị quyết và các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại ĐHĐCĐ.

**Điều 16. Ủy quyền tham dự ĐHĐCĐ:**

1. Cổ đông là cá nhân, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có thể ủy quyền cho một hoặc một số cá nhân hoặc tổ chức khác dự họp hoặc dự họp thông qua một trong các hình thức quy định tại Khoản 3 Điều 144 Luật Doanh nghiệp. Trường hợp cổ đông là tổ chức không có người đại diện theo ủy quyền theo quy định tại Khoản 4 Điều này thì ủy quyền người khác dự họp ĐHĐCĐ. Đại diện được ủy quyền không nhất thiết phải là cổ đông.

2. Việc chỉ định người đại diện theo ủy quyền phải được lập bằng văn bản theo mẫu của Tổng công ty và phải có chữ ký theo quy định sau đây:

a) Trường hợp cổ đông cá nhân là người ủy quyền thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của cổ đông đó và cá nhân, người đại diện theo pháp luật của tổ chức được ủy quyền dự họp;

b) Trường hợp cổ đông tổ chức là người ủy quyền thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của người đại diện theo ủy quyền, người đại diện theo pháp luật của cổ đông tổ chức và cá nhân, người đại diện theo pháp luật của tổ chức được ủy quyền dự họp;

c) Trong trường hợp khác thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp;

Người được ủy quyền dự họp ĐHĐCĐ phải nộp văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp.

3. Trường hợp luật sư thay mặt cho người ủy quyền ký giấy chỉ định đại diện, việc chỉ định người đại diện trong trường hợp này chỉ được coi là có hiệu lực nếu giấy chỉ định đại diện đó được xuất trình cùng với giấy ủy quyền cho luật sư hoặc bản sao hợp lệ của giấy ủy quyền đó (nếu trước đó chưa đăng ký với Tổng công ty).

4. Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo ủy quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của pháp luật; trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo ủy quyền phải được thông báo bằng văn bản đến Tổng công ty trong thời hạn sớm nhất. Thông báo phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số và ngày quyết định thành lập hoặc ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của cổ đông;

- b) Số lượng cổ phần, loại cổ phần và ngày đăng ký cổ đông tại Tổng công ty;
- c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số thẻ căn cước, giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo uỷ quyền;
- d) Số cổ phần được uỷ quyền đại diện;
- đ) Thời hạn đại diện theo uỷ quyền;
- e) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo uỷ quyền và người đại diện theo pháp luật của cổ đông.

5. Trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều này, phiếu biểu quyết của người được uỷ quyền dự họp trong phạm vi được uỷ quyền vẫn có hiệu lực khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây trừ trường hợp:

- a) Người uỷ quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
- b) Người uỷ quyền đã hủy bỏ việc chỉ định uỷ quyền;
- c) Người uỷ quyền đã hủy bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc uỷ quyền. Trường hợp luật sư thay mặt cho người uỷ quyền ký giấy chỉ định đại diện, việc chỉ định đại diện trong trường hợp này chỉ được coi là có hiệu lực nếu giấy chỉ định đại diện đó được xuất trình cùng với giấy uỷ quyền cho luật sư hoặc bản sao hợp lệ của giấy uỷ quyền đó (nếu trước đó chưa đăng ký với Tổng công ty).

Điều khoản này không áp dụng trong trường hợp Tổng công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên trước giờ khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

6. Trường hợp cổ phần được chuyển nhượng trong thời gian từ ngày lập xong danh sách cổ đông đến ngày khai mạc họp ĐHĐCĐ thì người nhận chuyển nhượng có quyền dự họp ĐHĐCĐ thay thế cho người chuyển nhượng đối với số cổ phần đã chuyển nhượng.

7. Người đại diện theo uỷ quyền phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:
- a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
  - b) Không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp;
  - c) Thành viên, cổ đông nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ không được cử vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột của người quản lý và của người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý Tổng công ty làm người đại diện theo uỷ quyền tại công ty khác.

8. Trách nhiệm của người đại diện theo uỷ quyền cho tổ chức, cá nhân thực hiện theo quy định của Pháp luật, Điều lệ và Quy chế quản lý của tổ chức cử người đại diện theo uỷ quyền, hoặc theo yêu cầu của cá nhân uỷ quyền.

9. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ trong trường hợp sau đây:

- a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
- b) Uỷ quyền cho một người khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;

- c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
- d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử.

**Điều 17. Thay đổi các quyền:**

1. Việc thay đổi hoặc hủy bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp thông qua. Nghị quyết ĐHĐCĐ về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Việc tổ chức một cuộc họp của các cổ đông nắm giữ một loại cổ phần ưu đãi để thông qua việc thay đổi quyền nêu tại Khoản 1 Điều này chỉ có giá trị khi có tối thiểu hai (02) cổ đông (hoặc đại diện được ủy quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu một phần ba (1/3) giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì sẽ tổ chức họp lại trong vòng 30 (ba mươi) ngày sau đó và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại các cuộc họp của cổ đông nắm giữ cổ phần ưu đãi nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện đều có thể yêu cầu bỏ phiếu kín. Mỗi cổ phần cùng loại có quyền biểu quyết ngang bằng nhau tại các cuộc họp nêu trên.

3. Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 19 và Điều 20 Điều lệ này.

4. Trừ khi các điều khoản về phát hành cổ phần được quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi trong một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến việc phân phối lợi nhuận hoặc tài sản của Tổng công ty sẽ không bị thay đổi khi Tổng công ty phát hành thêm các cổ phần cùng loại.

**Điều 18. Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo họp ĐHĐCĐ:**

1. HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ thường niên và bất thường. HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường theo các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 14 Điều lệ này.

2. Người triệu tập ĐHĐCĐ phải thực hiện các công việc sau đây:

a) Chuẩn bị danh sách cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại ĐHĐCĐ. Danh sách các cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập không sớm hơn 10 ngày trước ngày gửi Thông báo mời họp ĐHĐCĐ, Tổng công ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp ĐHĐCĐ tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng;

b) Chuẩn bị chương trình, nội dung đại hội;

- c) Chuẩn bị các tài liệu cho đại hội phù hợp với luật pháp và các quy định của Tổng công ty;
- d) Dự thảo Nghị quyết ĐHĐCĐ theo nội dung dự kiến của cuộc họp;
- e) Xác định thời gian và địa điểm tổ chức đại hội;
- f) Thông báo và gửi thông báo họp ĐHĐCĐ cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp;
- g) Các công việc khác phục vụ đại hội.

3. Thông báo họp ĐHĐCĐ được gửi cho tất cả các cổ đông bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông, đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử (website) của Tổng công ty và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán nơi cổ phiếu của Tổng công ty niêm yết. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 21 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ, được trả cước phí hoặc được bỏ vào hòm thư). Chương trình họp ĐHĐCĐ, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội được gửi cho các cổ đông hoặc/ và đăng trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm theo thông báo họp ĐHĐCĐ, thông báo mời họp phải nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp để các cổ đông có thể tiếp cận bao gồm:

- a) Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp;
- b) Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên HĐQT, Thành viên BKS;
- c) Phiếu biểu quyết;
- d) Dự thảo Nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp;
- e) Mẫu chỉ định người đại diện theo ủy quyền dự họp.

4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông được đề cập tại Khoản 2, Điều 12 của Điều lệ này có quyền kiến nghị các vấn đề đưa vào chương trình họp ĐHĐCĐ. Kiến nghị phải được làm bằng văn bản và phải được gửi cho Tổng công ty ít nhất 03 (ba) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ. Kiến nghị phải bao gồm họ và tên cổ đông, địa chỉ liên lạc, Kiến nghị phải bao gồm họ và tên cổ đông, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng và loại cổ phần cổ đông đó nắm giữ và nội dung kiến nghị đưa vào chương trình họp;

5. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ có quyền từ chối kiến nghị quy định tại Khoản 4 Điều này nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Kiến nghị được gửi đến không đúng Khoản 4 Điều này;
- b) Vào thời điểm kiến nghị, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không có đủ từ 5% trở lên cổ phần phổ thông theo quy định tại Khoản 2 Điều 12 Điều lệ này;

- c) Vấn đề kiến nghị không thuộc phạm vi, thẩm quyền của ĐHĐCĐ;
- d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

6. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại Khoản 4 của Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định ở Khoản 5 Điều này. Kiến nghị sẽ được bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được ĐHĐCĐ chấp thuận.

7. HĐQT hoặc người có thẩm quyền triệu tập họp ĐHĐCĐ theo các trường hợp quy định tại điểm b, hoặc tại điểm c Khoản 4 Điều 14 Điều lệ này phải chuẩn bị dự thảo nghị quyết từng vấn đề trong chương trình họp.

### **Điều 19. Các điều kiện tiến hành họp ĐHĐCĐ:**

1. Cuộc họp ĐHĐCĐ được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện cho ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

2. Trường hợp ĐHĐCĐ lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ hai phải được gửi trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp ĐHĐCĐ lần thứ hai được tiến hành khi có thành viên tham dự là các cổ đông và những người đại diện theo ủy quyền dự họp đại diện từ 33% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên.

3. Trường hợp ĐHĐCĐ lần thứ hai không được tiến hành do không có đủ số đại biểu cần thiết theo quy định tại Khoản 2 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ ba phải được gửi trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Cuộc họp ĐHĐCĐ lần thứ ba được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

4. Chỉ có ĐHĐCĐ có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Khoản 3, Điều 18 Điều lệ này.

### **Điều 20. Thê thức tiến hành họp và biểu quyết tại ĐHĐCĐ:**

1. Trước khi khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ, Tổng công ty phải tiến hành thủ tục đăng ký cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết theo trình tự sau:

a) Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Tổng công ty cấp cho từng cổ đông hoặc người đại diện theo ủy quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện theo ủy quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó. ĐHĐCĐ thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Tại đại hội, số thẻ tán thành nghị quyết được thu trước, số thẻ không tán thành nghị quyết được thu sau, cuối cùng đếm tổng số phiếu tán thành hoặc không tán thành để quyết định. Kết quả kiểm phiếu được Chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp. Đại hội bầu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa. Số thành viên của ban kiểm phiếu do ĐHĐCĐ quyết định căn cứ đề nghị của Chủ tọa cuộc họp.

b) Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức hoặc người được ủy quyền đến sau khi cuộc họp đã khai mạc có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết tại đại hội ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.

2. Việc bầu chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu được quy định như sau:

a) Chủ tịch HĐQT làm chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên HĐQT khác làm chủ tọa cuộc họp ĐHĐCĐ do HĐQT triệu tập. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên HĐQT còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trường hợp không bầu được người làm chủ tọa, Trường Ban Kiểm soát điều hành để ĐHĐCĐ bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

b) Trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này, người ký tên triệu tập họp ĐHĐCĐ điều hành để ĐHĐCĐ bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

c) Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký cuộc họp;

d) ĐHĐCĐ bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp. Số thành viên của ban kiểm phiếu do ĐHĐCĐ quyết định căn cứ đề nghị của Chủ tọa cuộc họp.

3. Chương trình và nội dung cuộc họp phải được ĐHĐCĐ thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.

4. Chủ tọa Đại hội có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều khiển cuộc họp ĐHĐCĐ một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.

a) Bố trí chỗ ngồi tại địa điểm họp ĐHĐCĐ;

b) Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại các địa điểm họp;

c) Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.

5. ĐHĐCĐ thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.

6. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc vẫn được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.

7. Người triệu tập họp hoặc chủ tọa cuộc họp ĐHĐCĐ có quyền sau đây:

a) Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác;

b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp ĐHĐCĐ.

8. Chủ tọa có quyền hoãn hoặc tạm dừng họp ĐHĐCĐ đã có đủ số người đăng ký dự họp tối đa không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc và chỉ được hoãn cuộc họp hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường hợp sau đây:

a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;

b) Phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;

c) Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.

9. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp ĐHĐCĐ trái với quy định tại Khoản 8 Điều này, ĐHĐCĐ bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc; tất cả nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.

10. Trường hợp Tổng công ty áp dụng công nghệ hiện đại để tổ chức ĐHĐCĐ thông qua họp trực tuyến, Tổng công ty có trách nhiệm đảm bảo để cổ đông tham dự, biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác theo quy định tại Điều 144 Luật Doanh nghiệp và Khoản 3 Điều 273 Nghị định số 155/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

### **Điều 21. Điều kiện để Nghị quyết của ĐHĐCĐ được thông qua:**

1. ĐHĐCĐ thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Nghị quyết của ĐHĐCĐ đối với các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ:

a) Sửa đổi, bổ sung các nội dung của Điều lệ Tổng công ty;

b) Định hướng phát triển Tổng công ty (kế hoạch phát triển ngắn hạn và dài hạn);

c) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;

d) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm và thay thế thành viên HĐQT, BKS;

đ) Quyết định đầu tư, bán tài sản của Tổng công ty hoặc chi nhánh hoặc giao dịch mua do Tổng công ty hoặc chi nhánh thực hiện có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của Tổng công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán;

e) Quyết định việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác với tổng giá trị vốn góp, mua cổ phần từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của Tổng công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán;

f) Thông qua báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán;

g) Tổ chức lại, giải thể, phá sản Tổng công ty; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Tổng công ty.

3. Nghị quyết về các nội dung sau đây được thông qua khi có từ 65% tổng số phiếu bầu của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua người đại diện theo ủy quyền có mặt tại ĐHĐCĐ:

a) Loại cổ phần và tổng số cổ phần được chào bán của từng loại;

b) Thay đổi ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh;

c) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Tổng công ty về mô hình hoạt động và Người đại diện theo pháp luật quy định tại Điều 137 Luật Doanh nghiệp;

d) Quyết định đầu tư, bán tài sản của Tổng công ty hoặc chi nhánh hoặc giao dịch mua do Tổng công ty hoặc chi nhánh thực hiện có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của Tổng công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán;

đ) Quyết định việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác với tổng giá trị góp vốn, mua cổ phần từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của Tổng công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán;

e) Các hình thức tổ chức lại, giải thể, phá sản Tổng công ty;

g) Sửa đổi, bổ sung các nội dung của Điều lệ Tổng công ty.

4. Nghị quyết về các nội dung khác thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ (trừ các nội dung quy định tại Khoản 3, Khoản 5 và Khoản 7 Điều này) được thông qua khi có trên 50% trở lên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua người đại diện theo ủy quyền có mặt tại ĐHĐCĐ.

5. Việc biểu quyết bầu thành viên HĐQT và BKS được thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, quy định tại Điều 42 Điều lệ này.

6. Nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày quyết định được thông qua, hoặc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Tổng công ty.

7. Nghị quyết ĐHĐCĐ về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

8. Các nghị quyết ĐHĐCĐ được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục thông qua nghị quyết đó không được thực hiện đúng như quy định.



**Điều 22. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của ĐHĐCĐ:**

1. HĐQT có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của ĐHĐCĐ bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Tổng công ty (trừ các nội dung quy định tại Khoản 2, Điều 21 Điều lệ này phải được biểu quyết thông qua tại cuộc họp ĐHĐCĐ). Trường hợp thông qua quyết định dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì quyết định của ĐHĐCĐ được thông qua nếu được số cổ đông đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết tán thành.

2. HĐQT phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết của ĐHĐCĐ và các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo nghị quyết và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ đăng ký của từng cổ đông. HĐQT phải đảm bảo gửi, công bố tài liệu cho các cổ đông trong một thời gian hợp lý để xem xét biểu quyết và phải gửi ít nhất mười (10) ngày trước ngày hết hạn nhận phiếu lấy ý kiến. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo được thực hiện theo quy định tại Khoản 3, Điều 18 Điều lệ này.

3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của Tổng công ty;

b) Mục đích lấy ý kiến;

c) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức, số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;

d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

đ) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề lấy ý kiến;

e) Thời hạn phải gửi về Tổng công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;

g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT Tổng công ty.

4. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã được trả lời đến Tổng công ty theo một trong các hình thức sau đây:

a) Trường hợp gửi thư: Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Tổng công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;

b) Trường hợp gửi fax hoặc thư điện tử: Phiếu lấy ý kiến phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu.

c) Các phiếu lấy ý kiến gửi về Tổng công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi Fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.

5. HĐQT tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của BKS hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Tổng công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;
- c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi phiếu biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;
- d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
- đ) Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;
- e) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu.

Các thành viên HĐQT, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu, phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

6. Biên bản kết quả kiểm phiếu và nghị quyết phải được công bố trên Website của Tổng công ty trong vòng 24 giờ, kể từ thời điểm kết thúc kiểm phiếu.

7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Tổng công ty.

8. Nghị quyết, quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như nghị quyết, quyết định được thông qua tại cuộc họp ĐHĐCĐ.

### **Điều 23. Nghị quyết, biên bản họp ĐHĐCĐ:**

1. Cuộc họp ĐHĐCĐ phải được ghi biên bản, có thể được ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- b) Thời gian và địa điểm họp ĐHĐCĐ;
- c) Chương trình họp và nội dung cuộc họp;
- d) Họ, tên chủ tọa và thư ký;
- đ) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại cuộc họp ĐHĐCĐ về từng vấn đề trong chương trình họp;
- e) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;

g) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

h) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;

i) Họ, tên và chữ ký của chủ tọa và thư ký. Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của HĐQT tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.

2. Biên bản họp ĐHĐCĐ phải lập xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp và phải được công bố trên website của Tổng công ty trong vòng 24 giờ, kể từ thời điểm kết thúc cuộc họp. Chủ tọa và thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên bản phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản, chịu trách nhiệm tổ chức lưu trữ các biên bản ĐHĐCĐ.

3. Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.

4. Nghị quyết, Biên bản họp ĐHĐCĐ, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp kèm chữ ký của các cổ đông, văn bản ủy quyền tham dự, tất cả tài liệu đính kèm Biên bản (nếu có) và các tài liệu có liên quan kèm theo thông báo mời họp phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Tổng công ty.

#### **Điều 24. Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của ĐHĐCĐ:**

1. Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc biên bản họp ĐHĐCĐ hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến ĐHĐCĐ bằng văn bản, thành viên HĐQT, Thành viên BKS, Tổng giám đốc Tổng Công ty, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 Luật Doanh nghiệp, có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ Nghị quyết hoặc một phần Nghị quyết của ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau đây:

a) Trình tự và thủ tục triệu tập họp ĐHĐCĐ vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tổng công ty trừ trường hợp quy định tại Khoản 8 Điều 21 Điều lệ này.

b) Trình tự, thủ tục và nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ này.

2. Trường hợp nghị quyết của ĐHĐCĐ bị hủy bỏ theo quyết định của Tòa án hoặc Trọng tài, người triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ bị hủy bỏ có thể xem xét tổ chức lại cuộc họp ĐHĐCĐ trong vòng mười lăm (15) ngày theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.